

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2003, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Bửu Trí	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Bà Lương Thị Hương Giang	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Trung Chánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hóa	Thành viên	
Ông Douglas Kue	Thành viên	
Ông Peter Huang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Ông Lee Yoon Kiem	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Ông Sean Philip Shrimpton	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018
Ông Aemer Mahmud Malik	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phi Thức	Trưởng ban
Ông Phan Thế Thành	Thành viên
Bà Servane Marie Amelie Gorgiard	Thành viên
Ông Yap Khin Choy	Thành viên
Ông Samuel Timothy Nance	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Thị Hương Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lương Thị Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *m*



lanh
zur
Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61197154/20209828

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty"), được lập ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.231.691.824.167	1.079.210.647.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	79.508.402.993	158.731.379.082
111	1. Tiền		79.508.402.993	88.731.379.082
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		290.000.000.000	270.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	290.000.000.000	270.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		585.386.459.077	400.550.889.279
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	555.099.634.399	380.536.846.762
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.521.850.477	3.593.153.872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	24.932.745.932	19.092.372.499
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(4.167.771.731)	(2.671.483.854)
140	IV. Hàng tồn kho	8	266.490.181.601	244.889.043.055
141	1. Hàng tồn kho		266.490.181.601	244.889.043.055
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.306.780.496	5.039.335.783
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.591.454.887	4.797.473.501
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.715.325.609	241.862.282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		233.397.032.364	226.262.691.992
220	I. Tài sản cố định		185.645.766.458	200.927.820.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	137.785.851.840	152.530.989.447
222	Nguyên giá		452.084.455.417	439.723.580.881
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(314.298.603.577)	(287.192.591.434)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	47.859.914.618	48.396.830.990
228	Nguyên giá		58.250.853.583	57.650.853.583
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.390.938.965)	(9.254.022.593)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		25.264.977.244	2.464.967.410
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	25.264.977.244	2.464.967.410
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	12.137.262.343	12.001.581.740
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.862.737.657)	(7.998.418.260)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		10.349.026.319	10.868.322.405
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.454.525.269	1.941.484.907
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	3.894.501.050	8.926.837.498
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.465.088.856.531	1.305.473.339.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		335.549.024.358	352.667.425.223
310	I. Nợ ngắn hạn		334.490.688.599	351.855.610.412
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	216.705.485.747	162.270.656.416
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		653.648.755	964.967.393
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.447.951.927	21.363.505.805
314	4. Phải trả người lao động		48.420.913.671	63.613.225.232
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	23.221.728.600	48.041.909.369
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.252.578.968	53.301.931.479
320	7. Vay ngắn hạn	18	23.497.575.804	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.290.805.127	2.299.414.718
330	II. Nợ dài hạn		1.058.335.759	811.814.811
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.058.335.759	811.814.811
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.129.539.832.173	952.805.913.968
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.129.539.832.173	952.805.913.968
411	1. Vốn cổ phần		347.274.650.000	347.274.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		347.274.650.000	347.274.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		60.333.949.894	60.333.949.894
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		493.159.584.889	389.626.548.814
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.771.647.390	155.570.765.260
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		228.771.647.390	155.570.765.260
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.465.088.856.531	1.305.473.339.191


Đoàn Thị Quyên
Người lập


Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
Y TẾ
DOMESCO


Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.463.997.591.211	1.363.513.240.162
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(78.909.099.754)	(23.862.651.784)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.385.088.491.457	1.339.650.588.378
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(896.095.666.781)	(804.867.971.667)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		488.992.824.676	534.782.616.711
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	21.072.473.719	15.862.747.401
22	7. Chi phí tài chính	23	(2.523.401.458)	595.617.464
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(203.968.772)	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	(138.614.539.773)	(197.567.029.628)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(86.454.724.444)	(96.853.457.390)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		282.472.632.720	256.820.494.558
31	11. Thu nhập khác	24	3.792.367.987	3.675.964.712
32	12. Chi phí khác	24	(175.391.669)	(834.453.188)
40	13. Lợi nhuận khác	24	3.616.976.318	2.841.511.524
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		286.089.609.038	259.662.006.082
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(52.285.625.200)	(55.541.499.368)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(5.032.336.448)	3.541.456.046
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		228.771.647.390	207.661.962.760
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	6.588	5.621
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	6.588	5.621



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		286.089.609.038	259.662.006.082
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản	9, 10	29.456.385.586	30.284.560.777
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)		1.360.607.274	(4.284.938.485)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(512.120.043)	130.351.945
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(20.337.014.642)	(13.669.278.716)
06	Chi phí lãi vay		203.968.772	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		296.261.435.985	272.122.701.603
09	Tăng các khoản phải thu		(186.665.322.943)	(78.362.715.279)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(21.601.138.546)	75.429.882.156
11	Tăng các khoản phải trả		12.005.933.388	92.731.068.584
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.351.316.750)	4.852.913.149
14	Tiền lãi vay đã trả		(203.968.772)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.287.033.682)	(51.761.945.698)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		149.453.581	581.106.781
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.476.936.948)	(13.714.556.998)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.831.105.313	301.878.454.298
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(41.930.046.439)	(16.714.008.873)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		253.454.545	801.827.273
23	Tiền gửi kỳ hạn		(290.000.000.000)	(245.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		270.000.000.000	90.000.000.000
27	Lãi tiền gửi nhận được		18.943.562.038	4.923.052.417
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(42.733.029.856)	(165.989.129.183)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	23.497.575.804	-
36	Cổ tức đã trả		(86.818.627.350)	(69.454.915.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(63.321.051.546)	(69.454.915.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(79.222.976.089)	66.434.409.715
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		158.731.379.082	92.319.493.954
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(22.524.587)
70	Tiền cuối năm	4	79.508.402.993	158.731.379.082



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DMC theo Giấy phép niêm yết số 94/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.251 người (31 tháng 12 năm 2017: 1.282 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Bằng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá khoản đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ về ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

039
Y
N
KH
CO
ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.252.895.563	3.330.221.451
Tiền gửi ngân hàng	66.010.224.611	85.401.157.631
Tiền đang chuyển	4.245.282.819	-
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	79.508.402.993	158.731.379.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,6%/năm đến 7,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	553.186.989.363	380.536.846.762
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia</i>	79.512.937.400	23.467.900.632
<i>Công ty TNHH Thương mại Dược IPP</i>	57.998.075.380	-
<i>Khác</i>	415.675.976.583	357.068.946.130
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.912.645.036	-
TỔNG CỘNG	555.099.634.399	380.536.846.762
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.459.396.436)	(1.863.798.446)
GIÁ TRỊ THUẦN	551.640.237.963	378.673.048.316

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.863.798.446	3.374.374.804
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	4.497.026.143	-
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong năm</i>	(2.901.428.153)	(1.510.576.358)
Số cuối năm	3.459.396.436	1.863.798.446

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lãi	9.406.739.726	8.266.741.667
Tạm ứng cho nhân viên	773.447.084	375.324.784
Ký quỹ, ký cược	319.283.538	274.346.459
Phải thu khác	14.433.275.584	10.175.959.589
TỔNG CỘNG	24.932.745.932	19.092.372.499
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(708.375.295)	(807.685.408)
GIÁ TRỊ THUẦN	24.224.370.637	18.284.687.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	807.685.408	2.153.393.298
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	11.555.138	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong năm	(110.865.251)	(1.345.707.890)
Số cuối năm	<u>708.375.295</u>	<u>807.685.408</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	142.108.159.189	94.390.583.687
Nguyên vật liệu	100.688.894.564	109.506.197.869
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.699.197.847	8.860.333.307
Hàng hóa	5.662.866.819	5.554.501.003
Hàng mua đang đi đường	5.331.063.182	26.577.427.189
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>266.490.181.601</u>	<u>244.889.043.055</u>



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	176.726.214.337	207.262.277.135	45.958.495.630	9.776.593.779	439.723.580.881
Mua mới trong năm	-	10.014.723.112	1.620.894.693	1.247.800.000	12.883.417.805
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	797.413.802	-	-	-	797.413.802
Thanh lý	-	-	(808.983.571)	(402.973.500)	(1.211.957.071)
Khác	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Số cuối năm	177.523.628.139	217.277.000.247	46.770.406.752	10.513.420.279	452.084.455.417
Trong đó:					
Đã khấu hao hết:	22.838.274.923	109.037.480.912	25.135.796.080	8.680.344.241	165.691.896.156
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(80.331.890.487)	(164.257.554.917)	(33.487.195.274)	(9.115.950.756)	(287.192.591.434)
Khấu hao trong năm	(7.699.149.482)	(15.918.411.193)	(4.448.216.099)	(253.692.440)	(28.319.469.214)
Thanh lý	-	-	808.983.571	402.973.500	1.211.957.071
Khác	-	-	-	1.500.000	1.500.000
Số cuối năm	(88.031.039.969)	(180.175.966.110)	(37.126.427.802)	(8.965.169.696)	(314.298.603.577)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	96.394.323.850	43.004.722.218	12.471.300.356	660.643.023	152.530.989.447
Số cuối năm	89.492.588.170	37.101.034.137	9.643.978.950	1.548.250.583	137.785.851.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				VND
	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	52.217.281.417	3.429.714.286	2.003.857.880	57.650.853.583
Mua mới trong năm	-	600.000.000	-	600.000.000
Số cuối năm	<u>52.217.281.417</u>	<u>4.029.714.286</u>	<u>2.003.857.880</u>	<u>58.250.853.583</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	2.408.904.762	1.488.574.128	3.897.478.890
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(4.578.175.700)	(2.805.104.006)	(1.870.742.887)	(9.254.022.593)
Hao mòn trong năm	(730.924.548)	(354.463.452)	(51.528.372)	(1.136.916.372)
Số cuối năm	<u>(5.309.100.248)</u>	<u>(3.159.567.458)</u>	<u>(1.922.271.259)</u>	<u>(10.390.938.965)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>47.639.105.717</u>	<u>624.610.280</u>	<u>133.114.993</u>	<u>48.396.830.990</u>
Số cuối năm	<u>46.908.181.169</u>	<u>870.146.828</u>	<u>81.586.621</u>	<u>47.859.914.618</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị	23.011.325.523	-
Công trình Cần Lố	256.530.667	1.236.526.736
Nhà máy sản xuất thuốc Nonbetalactam	168.000.000	421.471.798
Khác	1.829.121.054	806.968.876
TỔNG CỘNG	<u>25.264.977.244</u>	<u>2.464.967.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư		Vốn đầu tư	
	(VND)	% sở hữu	(VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	6,67	20.000.000.000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.862.737.657)		(7.998.418.260)	
GIÁ TRỊ THUẦN	12.137.262.343		12.001.581.740	

Công ty Cổ phần Bao bì ATP ("ATP") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700811591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. ATP có trụ sở chính tại Số 99A, Tổ 3A, Khu phố 5, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của ATP là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.591.454.887	4.797.473.501
Công cụ, dụng cụ	4.925.800.971	4.102.955.148
Quà tặng khách hàng	2.991.968.200	-
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng	250.091.432	329.142.750
Chi phí khác	423.594.284	365.375.603
Dài hạn	6.454.525.269	1.941.484.907
Chi phí sửa chữa	3.743.639.409	264.610.272
Công cụ, dụng cụ	2.589.351.268	1.624.695.314
Chi phí khác	121.534.592	52.179.321
TỔNG CỘNG	15.045.980.156	6.738.958.408

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	216.705.485.747	160.664.741.244
<i>KHS Synchemica Corporation - Taiwan</i>	22.771.312.321	5.368.118.099
<i>Công ty TNHH The United Laboratories (Inner Mongolia)</i>	22.005.275.500	-
<i>Công ty TNHH Dược Sinobright</i>	3.659.672.900	35.267.761.610
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	168.269.225.026	120.028.861.535
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	-	1.605.915.172
TỔNG CỘNG	216.705.485.747	162.270.656.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.772.802.248	52.285.625.200	52.287.033.682	15.771.393.766
Thuế giá trị gia tăng	3.854.467.270	48.131.615.537	51.986.082.807	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.735.464.372	3.978.350.005	3.044.270.056	2.669.544.321
Các loại thuế khác	771.915	150.356.318	144.114.393	7.013.840
TỔNG CỘNG	<u>21.363.505.805</u>	<u>104.545.947.060</u>	<u>107.461.500.938</u>	<u>18.447.951.927</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hoa hồng bán hàng	19.472.505.249	44.634.187.490
Chi phí trích trước khác	3.749.223.351	3.407.721.879
TỔNG CỘNG	<u>23.221.728.600</u>	<u>48.041.909.369</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.252.578.968	53.301.931.479
Thù lao Hội đồng Quản trị	92.710.899	480.537.822
Nhận ký quỹ, ký cược	46.795.974	42.175.000
Cổ tức	13.560.650	52.104.723.000
Các khoản khác	1.099.511.445	674.495.657
Dài hạn	1.058.335.759	811.814.811
Nhận ký quỹ, ký cược	1.058.335.759	811.814.811
TỔNG CỘNG	<u>2.310.914.727</u>	<u>54.113.746.290</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (i)	<u>23.497.575.804</u>	<u>-</u>

Tình hình tăng các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	-	<u>23.497.575.804</u>	-	<u>23.497.575.804</u>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.497.575.804	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2019 đến ngày 12 tháng 8 năm 2019	6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>23.497.575.804</u>			

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	306.365.742.022	169.659.059.471	883.633.401.387
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	82.679.700.011	(95.404.129.471)	(12.724.429.460)
Cổ tức công bố	-	-	-	(121.546.127.500)	(121.546.127.500)
Tặng khác	-	-	581.106.781	-	581.106.781
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	207.661.962.760	207.661.962.760
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	389.626.548.814	155.570.765.260	952.805.913.968
Năm nay					
Số đầu năm	347.274.650.000	60.333.949.894	389.626.548.814	155.570.765.260	952.805.913.968
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	103.383.582.494	(115.843.300.260)	(12.459.717.766)
Cổ tức công bố	-	-	-	(34.727.465.000)	(34.727.465.000)
Tặng khác	-	-	149.453.581	-	149.453.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	228.771.647.390	228.771.647.390
Số cuối năm	347.274.650.000	60.333.949.894	493.159.584.889	228.771.647.390	1.129.539.832.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>347.274.650.000</u>	<u>347.274.650.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức của năm trước đã công bố	34.727.465.000	69.454.930.000
Cổ tức tạm ứng năm nay	-	52.091.197.500
Cổ tức đã trả	86.818.656.800	69.454.915.400

19.3 Vốn cổ phần

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.727.465	34.727.465

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	228.771.647.390	207.661.962.760
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(12.459.717.766)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	228.771.647.390	195.202.244.994
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	<u>34.727.465</u>	<u>34.727.465</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) <i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>	<u>6.588</u>	<u>5.621</u>
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>6.588</u>	<u>5.621</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm trước để phân ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 do việc phân phối lợi nhuận năm 2018 chưa được thông qua.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.463.997.591.211	1.363.513.240.162
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.237.878.998.984	1.176.472.968.852
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	226.118.592.227	187.040.271.310
Trừ: hàng bán bị trả lại	78.909.099.754	23.862.651.784
DOANH THU THUẦN	1.385.088.491.457	1.339.650.588.378
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.382.362.653.744	1.324.359.137.548
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 27)</i>	2.725.837.713	15.291.450.830

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	20.083.560.097	13.189.794.084
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	987.549.205	1.514.560.824
Các khoản khác	1.364.417	1.158.392.493
TỔNG CỘNG	21.072.473.719	15.862.747.401

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	685.952.034.695	633.770.979.091
Giá vốn hàng hóa đã bán	210.143.632.086	171.096.992.576
TỔNG CỘNG	896.095.666.781	804.867.971.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	138.614.539.773	197.567.029.628
Chi phí lương nhân viên bán hàng	76.085.254.667	91.148.121.936
Hoa hồng bán hàng	26.028.037.947	74.557.511.383
Chi phí khác	36.501.247.159	31.861.396.309
Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.454.724.444	96.853.457.390
Chi phí lương nhân viên quản lý	47.673.271.502	61.308.409.933
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.827.049.602	12.570.155.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.010.672.206	8.430.778.130
Chi phí khác	14.943.731.134	14.544.114.172
TỔNG CỘNG	<u>225.069.264.217</u>	<u>294.420.487.018</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.130.008.516	540.053.223
Chiết khấu thanh toán	316.687.960	290.424.208
Chi phí lãi vay	203.968.772	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(135.680.603)	(1.428.654.237)
Khác	8.416.813	2.559.342
TỔNG CỘNG	<u>2.523.401.458</u>	<u>(595.617.464)</u>

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.792.367.987	3.675.964.712
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	938.194.983	920.870.640
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	253.454.545	616.447.087
Thu nhập khác	2.600.718.459	2.138.646.985
Chi phí khác	(175.391.669)	(834.453.188)
Các khoản phạt	(167.287.663)	-
Xóa sổ công nợ	(8.104.006)	(682.490.733)
Khác	-	(151.962.455)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>3.616.976.318</u>	<u>2.841.511.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	824.160.666.959	694.634.152.510
Chi phí nhân viên	205.096.481.967	194.624.198.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.641.770.065	56.301.506.198
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	29.456.385.586	30.284.560.777
Chi phí khác	63.366.066.463	70.034.084.891
TỔNG CỘNG	<u>1.172.721.371.040</u>	<u>1.045.878.503.103</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.285.625.200	55.541.499.368
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	5.032.336.448	(3.541.456.046)
TỔNG CỘNG	<u>57.317.961.648</u>	<u>52.000.043.322</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>286.089.609.038</u>	<u>259.662.006.082</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	57.217.921.808	51.932.401.216
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	100.039.840	67.642.106
Chi phí thuế TNDN	<u>57.317.961.648</u>	<u>52.000.043.322</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chí phí phải trả ngắn hạn	3.894.501.050	8.926.837.498	(5.032.336.448)	3.541.456.046
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.894.501.050	8.926.837.498		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(5.032.336.448)	3.541.456.046

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	4.965.694.588	-
		Bán nguyên liệu	1.622.436.007	15.291.450.830
Abbott Operations Uruguay	Bên liên quan	Bán thành phẩm	1.103.401.706	-

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Bên liên quan	Bán nguyên liệu	1.472.002.508	-
Abbott Operations Uruguay	Bên liên quan	Bán thành phẩm	440.642.528	-
			1.912.645.036	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)				
Công ty TNHH CFR International Spa	Cổ đồng	Mua nguyên liệu	-	1.605.915.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>10.827.198.888</u>	<u>5.625.142.500</u>

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	614.278.788	804.681.818
Từ 1 năm đến 5 năm	<u>597.363.636</u>	<u>1.030.454.545</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.211.642.424</u>	<u>1.835.136.363</u>

29. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	6.367	300
Đồng Yên Nhật (JPY)	42.900	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	2.031.768.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Đoàn Thị Quyên
Người lập



Phạm Ngọc Tuyền
Kế toán trưởng



Lương Thị Hương Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 3 năm 2019



Số: 06 /HĐQT-DMC

TP. Cao Lãnh, ngày 15 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
QUÝ CỔ ĐỒNG**

“V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2018 tăng 10,17% so với năm 2017”

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Mã CK: DMC) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo Tài chính đã kiểm toán năm 2018 tăng 10,17% so với năm 2017 như sau:

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/giảm	% Tăng/giảm
Doanh thu thuần	1.385.088.491.457	1.339.650.588.378	45.437.903.079	3,39%
Giá vốn hàng bán	896.095.666.781	804.867.971.667	91.227.695.114	11,33%
% Giá vốn	64,70%	60,08%	4,62%	
Lợi nhuận gộp	488.992.824.676	534.782.616.711	(45.789.792.035)	(8,56%)
CPBH & CPQLDN	225.069.264.217	294.420.487.018	(69.351.222.801)	(23,56%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	228.771.647.390	207.661.962.760	21.109.684.630	10,17%

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 đạt 228,8 tỷ đồng tăng 10,17% tương đương tăng 21,1 tỷ đồng so với năm 2017 do những nguyên nhân chính sau:

- Trong năm 2018 công ty đã tăng sản lượng sản xuất cùng với chính sách bán hàng hợp lý đã góp phần thúc đẩy doanh thu thuần tăng 3,39% tương đương tăng 45,4 tỷ đồng so với năm 2017.
- Tuy chi phí giá vốn tăng nhưng chi phí bán hàng và chi phí quản lý giảm 23,56% chủ yếu do áp dụng chính sách giảm trừ trên hóa đơn, chính sách khuyến mãi bằng hàng sản xuất làm cho chi phí này giảm so với năm trước, đồng thời các khoản dự phòng chi phí bán hàng được hoàn nhập do khách hàng không đáp ứng theo điều kiện của chương trình bán hàng.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với năm 2017.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế DOMESCO kính giải trình cho Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý cổ đông được rõ.

Trân trọng kính chào,

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu



Lương Thị Hương Giang

ul